ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2746 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 17 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 3057/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới năm 2013 (Công trình nhóm 2, đợt 2); số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ, huyện Hưng Hà, huyện Vũ Thư đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 970/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ và huyện Thái Thụy;

số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1222/QĐ-UBND ngày 05/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Vũ Thư và huyện Thái Thụy; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1925/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2201/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường thuộc các huyện Thái Thụy, Hưng Hà, Đông Hưng, Kiến Xương và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 99/TTr-VPĐP ngày 13/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.574,5 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.574,5 tấn (07 xã);
2. Huyện Quỳnh Phụ:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.577,6 tấn (04 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.786,8 tấn (06 xã);
3. Huyện Thái Thụy:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 468,7 tấn (02 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 410,5 tấn (02 xã);
4. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 394,6 tấn (04 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 731,8 tấn (06 xã);
5. Huyện Tiền Hải: Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 995,8 tấn (05 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 6 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng, Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: HƯNG HÀ, QUỲNH PHỤ, THÁI THỤY, ĐÔNG HƯNG VÀ TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 2746 /QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Hưng Hà (07 xã)**	**1.574,5**	**1.574,5**
1	Canh Tân	1.432,6	219,9
2	Tây Đô	141,9	136,5
3	Văn Lang		178,0
4	Đông Đô		101,0
5	Thái Hưng		480,0
6	Duyên Hải		261,4
7	Chi Lăng		197,7
II	**Quỳnh Phụ (06 xã)**	**1.577,6**	**1.786,8**
1	Quỳnh Hoa	359,6	361,3
2	An Đồng	92,4	97,5
3	An Ninh	786,6	926,5
4	Quỳnh Giao	339,0	355,1
5	An Ấp		20,2
6	Đông Hải		26,2
III	**Thái Thụy (02 xã)**	**468,7**	**410,5**
1	Thái Thủy	332,2	332,2
2	Thụy Liên	136,5	78,3
IV	**Đông Hưng (06 xã)**	**394,6**	**731,8**
1	Đông Kinh	121,0	69,8
2	Đông Á	88,2	50,8
3	Phong Châu	141,0	379,9
4	Hồng Việt	44,4	45,2
5	Mê Linh		131,3
6	Đông Huy		54,8
V	**Tiền Hải (05 xã)**		**995,8**
1	Phương Công		111,5
2	Tây Ninh		761,4
3	Nam Thanh		7,4
4	Đông Quý		87,6
5	Nam Hà		27,9

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**1.574,5**
1	**Xã Canh Tân**				**1.432,6**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**2562**		**497,0**
	Từ nhà ông Chiến đến máng cấp II	QĐ 2819	400	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	77,6
	Đê quốc gia - đê Bối	QĐ 2819	1270		246,4
	Giảm chiều dài từ trạm biến thế - ĐH 65	QĐ 2819	16		3,1
	Từ nhà ông Quỳnh - Trung Thành Vương	QĐ 2819	876		169,9
*	**Đường giao thông trục thôn**				**486,7**
	Bm 3,5m		***2483***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***486,7***
	Ông Nghị - Trung Thành Vương	QĐ 2819	800		156,8
	Giảm chiều dài đoạn từ Cầu Vế - chùa Vế	QĐ 2819	372		72,9
	Giảm chiều dài đoạn từ ông Tuấn - bà Mọc	QĐ 2819	40		7,8
	Giảm chiều dài đoạn từ Chùa Vế - ông Mạnh	QĐ 2819	41		8,1
	Quán Tiên - ông Bình Lưu Xá Đông	QĐ 278	380		74,5
	Quán Tiên - sông Cung Lưu Xá Đông	QĐ 278	650		127,4
	Ngã tư ông Hồng - bà Mọc thôn Vế Đông	QĐ 647	200		39,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**448,9**
	Bm 3,0m		***1100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***161,7***
	Từ trục thôn - nhà anh Bảo thôn Vế Đông	QĐ 647	400		58,8
	Đường từ ngã tư ông Thạo - nhà ông Hồng thôn Vế Đông	QĐ 647	200		29,4
	Đường từ Quán Tiên - nhà ông Bình (thôn Lưu Xá Đông)	QĐ 534	500		73,5
	Bm 2,5m		***2335***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***287,2***
	Giảm chiều dài từ Trạm biến thế - ông Kha	QĐ 2819	10		1,2
	Giảm chiều dài từ đường đá - ông Minh	QĐ 2819	35		4,3
	Giảm chiều dài từ đê quốc gia - ông Tửu	QĐ 2819	54		6,6
	Giảm chiều dài từ ông Điền - đê Quốc Gia	QĐ 2819	59		7,3
	Ông Thuận - ông Hoa	QĐ 2819	650		80,0
	Giảm chiều dài đoạn từ ông Giả - bà Mọc	QĐ 2819	38		4,7
	Ông Huy - thôn Me	QĐ 2819	1140		140,2

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Giảm chiều dài đoạn từ chân đê - ngõ ông Bích thôn Lưu xá Bắc	QĐ 647	10		1,2
	Đoạn từ chân đê - ngõ ông Nghĩa thôn Lưu xá Bắc	QĐ 647	67		8,2
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Khẩn thôn Lưu Xá Bắc	QĐ 647	1		0,1
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Thịnh thôn Lưu Xá Bắc	QĐ 647	5		0,6
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Ban thôn Lưu Xá Bắc	QĐ 647	33		4,1
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Đắc thôn Lưu Xá Bắc	QĐ 647	5		0,6
	Giảm chiều dài đoạn từ chân đê - ngõ ông Trình thôn Lưu Xá Đông	QĐ 647	5		0,6
	Đoạn từ chân đê - ngõ ông Tiến thôn Lưu Xá Đông	QĐ 647	33		4,1
	Giảm chiều dài đoạn từ chân đê - ngõ ông Hồi thôn Lưu Xá Đông	QĐ 647	17		2,1
	Từ chân đê - ngõ ông Quynh thôn Lưu Xá Đông	QĐ 647	23		2,8
	Từ trục thôn - ngõ ông Hoài thôn Lưu Xá Đông	QĐ 647	19		2,3
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ bà Linh thôn Lưu xá Đông	QĐ 647	5		0,6
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - nhà ông Sơn thôn Vế Đông	QĐ 647	11		1,4
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - nhà ông Luân thôn Vế Đông	QĐ 647	30		3,7
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - nhà ông Xuyên thôn Vế Đông	QĐ 647	47		5,8
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - nhà anh Hà thôn Vế Đông	QĐ 647	18		2,2
	Giảm chiều dài đoạn từ Đê đến nhà ông Cẩm thôn Đào Thành	QĐ 647	3		0,4
	Giảm chiều dài đoạn từ Đê đến nhà ông Tiền thôn Đào Thành	QĐ 647	1		0,1
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Tuấn thôn Lưu Xá Nam	QĐ 647	13		1,6
	Giảm chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Côi thôn Lưu Xá Nam	QĐ 647	3		0,4
2	**Xã Tây Đô**				**141,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**50,4**
	Bm 3,0m		***300***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***50,4***
	Đường từ ngõ ông Tạc đến ngõ ông Khuê (Nội Thôn)	QĐ 1925	200		33,6
	Đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Khang (Nội Thôn)	QĐ 1925	100		16,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**91,5**
	Bm 2,5m		***744***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***91,5***
	Đường từ ngõ ông Hưng đến đường đi Khánh Lai (Duyên Trường)	QĐ 1925	240		29,5
	Đường từ ngõ ông Hòa đến nhà bà Đinh (Duyên Trường)	QĐ 1925	81		10,0
	Đường từ ngõ ông Thủy đi cổng trường THCS (Duyên Trường)	QĐ 1925	128		15,7
	Đường từ nhà bà Mây đến nhà bà Chè (Nội Thôn)	QĐ 1925	160		19,7
	Đường từ nhà ông Biển đến nhà ông Tăng (Nội Thôn)	QĐ 1925	135		16,6

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2946 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**1.574,5**
1	**Xã Canh Tân**			**219,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**152,8**
	Bm 3,5m	***437***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***85,6***
	Tăng chiều dài đường từ nhà ông Quỳnh - Trung Thành Vương (thôn Lưu Xá Bắc)	6		1,1
	Đường từ Quán Tiên - nhà ông Bình (thôn Lưu Xá Đông)	431		84,5
	Bm 3,0m	***400***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***67,2***
	Từ nhà ông Chiến đến máng cấp II	400		67,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**67,1**
	Bm 2,5m	***545***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***67,1***
	Tăng chiều dài đoạn từ bà Vang - Xuân Hải	10		1,2
	Tăng chiều dài đoạn từ ông Kiêu - sông Sa Lung	11		1,3
	Tăng chiều dài đoạn từ trục thôn - ngõ ông Tuyến	20		2,5
	Tăng chiều dài đoạn đường trục xóm Trại mới	4		0,5
	Đường từ ngã tư ông Thạo - nhà ông Hồng (thôn Vế Đông)	250		30,8
	Ngã tư ông Hồng - bà Mọc thôn Vế Tây	250		30,8
2	**Xã Tây Đô**			**136,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**136,5**
	Bm 2,5m	***1.110***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***136,5***
	Từ đường 229 nhà ông Nhuận vào nhà ông Bôn (Quang Trung)	50		6,1
	Đường từ đường 229 đến nhà ông Quý (Quang Trung)	40		4,9
	Đường từ ngõ ông Quynh đến ngõ ông Chung (Nội Thôn)	30		3,7
	Đường từ ngõ ông Thảo đến ngõ ông Sơn (Nội Thôn)	30		3,7
	Đường từ nhà bà Sắc đến nhà ông Tăng (Nội Thôn)	43		5,3
	Đường từ nhà bà Lý đến nhà ông Đằng (Duyên Trường)	61		7,5
	Đường từ ngõ ông Xuyền đến nhà ông Bật (Duyên Trường)	30		3,7
	Đường từ ngõ ông Sơ đến nhà ông Quân (Duyên Trường)	40		4,9
	Đường từ ngõ ông Toán đến Miếu Thổ Kỳ (Duyên Trường)	120		14,8
	Đường từ ngõ ông Ngư đến nhà ông Đính (Duyên Trường)	40		4,9
	Đường từ ngõ ông Biên đến bà Bảng (Duyên Trường)	30		3,7
	Đường từ nhà bà Khuôn đến nhà ông Hữu (Khanh Lai)	86		10,6
	Đường từ nhà ông Túy đến nhà ông Đặng (Khanh Lai)	25		3,1
	Đường từ nhà ông Na đến nhà ông Tống (Khanh Lai)	50		6,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Diễn đến nhà ông Đức (Khanh Lai)	55		6,8
	Đường từ nhà ông Tiệp đến ngõ ông Phơn (Khanh Lai)	80		9,8
	Đường từ nhà ông Toán đến nhà bà Chiến (Khanh Lai)	115		14,1
	Từ miếu xóm Nam đến nhà ông Nghĩa (Đa Phú)	30		3,7
	Từ miếu xóm Nam đến nhà ông Thúy (Đa Phú)	35		4,3
	Đường từ cầu Trắng đến nhà bà Phường (Đa Phú)	120		14,8
3	**Xã Văn Lang**			**178,0**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**112,8**
	Từ ông Tuấn đến ông Khu thôn Thượng Ngạn 2	430	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	84,3
	Từ ông Quảng đến nhà ông Chăm thôn Phú Khu	170	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	28,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**65,2**
	Bm 2,5m	***530***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***65,2***
	Từ cầu Khuyến Nông đến ngõ ông Thìn thôn Mỹ Lương	220		27,1
	Từ ông Tình đến ông Kiêu thôn Mỹ Lương	47		5,8
	Từ ông Trác đến ông Hòa thôn Mỹ Lương	68		8,3
	Từ cầu Đất đến ông Đọc thôn Thượng Duyên	90		11,1
	Từ ông Huê đến ông Khái thôn Thượng Duyên	105		12,8
4	**Xã Đông Đô**			**101,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**440**		**85,4**
	Đường ngõ ông Giang đến cửa Miếu - ngõ ông Thánh đến đường 24C thôn Chi Linh	440	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	85,4
*	**Đường giao thông trục thôn**	**312**		**15,6**
	Mở rộng mặt từ đường 24C đến Nhà trẻ- ngõ ông Hồng đến đường 24C thôn Chi Linh(312m2)	312	*Mặt mở rộng =1m*	15,6
5	**Xã Thái Hưng**			**480,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**341**		**66,2**
	Đường đồng ngoài thôn Phú Ốc	341	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	66,2
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1.260**	*B<0,9m*	**165,0**
	Từ hòn đá 3- hòn đá 1	230		30,1
	Từ cao tốc - ông Lý	200		26,2
	Từ trạm bơm Dương Khê - ông Hiền	310		40,6
	Từ miếu Tống - Sông T4	100		13,1
	Từ cống đồng ngoài - cống ông Phụng	420		55,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**144,1**
	Bm 3,5m	***538***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***105,5***
	Từ trục xã - chùa Chiềng thôn Chiềng	50		9,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu Dương Khê - ông cống Hiền thôn Dương Khê	185		36,3
	Từ cầu Dương Xuân - đền Đồng Vọng thôn Dương Xuân	303		59,4
	Bm 3,0m	***230***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***38,6***
	Từ ông Chinh - ông Đông thôn Đồng Vọng	230		38,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**104,7**
	Bm 2,5m	***851***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***104,7***
	Từ ông Sự - ông Vuông thôn Dương Xuân	175		21,5
	Từ ông Thường - ông Hà thôn Dương Xuân	178		21,9
	Từ ông Linh - bà Tùy thôn Dương Khê	90		11,1
	Từ ông Tóe - ông Kháng thôn Dương Khê	108		13,3
	Từ ông Tám - biến thế thôn Đồng Vọng	120		14,8
	Từ trạm bơm - ngõ chùa thôn Tống Xuyên	180		22,1
6	**Xã Duyên Hải**			**261,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1.996**	***B<0,9m***	**261,4**
	Từ cống ông Cương thôn Bùi Tiến đến gốc Bàng Song Tà Xa	1.224		160,3
	Từ trạm bơm đồng Mỹ đến gốc Quéo	291		38,1
	Từ cống ồn Vi đến đồng Bòng	481		63,0
7	**Xã Chi Lăng**			**197,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**1.100**	***B>0,9m***	**168,9**
	Đoạn từ cửa trạm bơm thôn Tân Tiến đi cống vào bãi rác thôn Trần Phú	600		92,8
	Đoạn từ ngã ba cửa chùa Đún đi cống đồng đất thôn Quyết Thắng	500		76,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**29,4**
	Bm 3,5m	***150***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***29,4***
	Từ ngõ ông Tuyến đi đường nối khu dân cư ông Dũng thôn Tiền Phong	80		15,7
	Từ ngõ Ruẫn đi ngõ đường bê tông cửa bà Mai thôn Quyết Thắng	70		13,7

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 3746 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**1.577,6**
1	**Xã Quỳnh Hoa**				**359,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**8,4**
	Đường từ nghĩa trang đến Hàng Chi	QĐ 278	50	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	8,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**77,9**
	Bm 2,5m		***633***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***77,9***
	Từ ngõ ông Tiên đến ngã 3 máng xây cửa ông Nam	QĐ 3060	179		22,0
	Từ quán ông Côi đến bà Viên	QĐ 527	60		7,4
	Đường từ trạm bơm đến ngõ ông Bước	QĐ 278	207		25,5
	Đường từ nhà ông Cớt đến nhà ông Nhị	QĐ 527	30		3,7
	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Hẫu	QĐ 527	62		7,6
	Đường từ nhà ông Ân đến nhà ông Ba	QĐ 527	30		3,7
	Đường từ nhà ông Anh đến nhà ông Am	QĐ 527	30		3,7
	Đường từ đường đá đến nhà ông Trâm	QĐ 527	35		4,3
*	**Công trình phụ trợ**				**273,3**
	Sân trường, tường bờ gô trường mầm non	QĐ 1791			87,1
	Trường Mầm non giai đoạn 1 đơn nguyên 2, đơn nguyên 3 (phần móng, thô cầu thang)	QĐ 3057			186,2
2	**Xã An Đồng**				**92,4**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**400**		**77,6**
	Từ đường đò đến đồng Muống	QĐ 1791	400	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	77,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**14,8**
	Đoạn từ nhà ông Tư đến ông Soạn	QĐ 1061	120	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	14,8
3	**Xã An Ninh**				**786,6**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**4.055**		**786,6**
	Từ vòng quanh Chùa đến Miếu	QĐ 527	519	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	100,7
	Từ đường ra Dăm đến đường trục Lương Cả thôn Dục Linh 2	QĐ 424	1.100		213,4
	Đoạn từ nhà văn hóa đi Mả Nghè thôn Năm Thành	QĐ 424	400		77,6
	Đoạn từ cầu Kiến Quan đến sông Cô Bồng thôn Kiến Quan	QĐ 424	250		48,5
	Đoạn từ ngõ ông Hân đến sông Cô thôn An Ninh	QĐ 424	500		97,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trạm bơm Đồng Cao đi Rộc Gắm	QĐ 647	300	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	58,2
	Từ ngõ ông Sự Gấm đi Lỗ Nội	QĐ 647	220		42,7
	Từ cống Đồng Giữa đi Đá Bia	QĐ 647	230		44,6
	Từ cầu Đen đi Tam Đẳng	QĐ 647	80		15,5
	Từ cầu Đen đi bãi rác	QĐ 647	163		31,6
	Từ đường 455 đi cống 45	QĐ 647	293		56,8
4	**Xã Quỳnh Giao**				**339,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**800**		**155,2**
	Thôn Bến Hiệp (từ trường mầm non đến gốc đa)	QĐ 1061	254	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt*	49,3
	Từ nhà ông Bình đến cầu bà Tho thôn An Hiệp	QĐ647	546		105,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**183,8**
	Bm 3,0m		***782***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***115,1***
	Từ dốc đê đến ông Mai thôn Bến Hiệp	QĐ647	46		6,8
	Từ đê đến nhà ông Thủy - ông Bình thôn Bến Hiệp	QĐ647	70		10,3
	Từ Đài tưởng niệm đến nhà ông Thọ thôn An Hiệp	QĐ424	93		13,7
	Từ nhà ông Lược, ông Hòa ra ngã 3 thôn An Hiệp	QĐ278	114		16,8
	Từ bà Phình - bà Yến	QĐ424	110		16,2
	Từ ông Chất - ông Tuyến	QĐ424	43		6,3
	Từ nhà ông Ngôn đến nhà ông Sớm thôn An Bái	QĐ278	221		32,5
	Từ nhà bà Mơ đến ông Lộc thôn Đồng Ngậu	QĐ2819	85		12,5
	Bm 2,5m		***558***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***68,7***
	Từ đường trục thôn đến nhà bà Luyến thôn An Hiệp	QĐ424	42		5,2
	Từ ông Chiến - ông Chường	QĐ278	61		7,5
	Từ ông Thọ - bà Tuất	QĐ424	89		10,9
	Từ ông Thanh - bà Dậu	QĐ424	21		2,6
	Từ ông Tùng - ông Thanh	QĐ424	48		5,9
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Khuyến thôn Sơn Đồng	QĐ647	39		4,8
	Từ nhà ông Chính đến nhà ông Sớm+ông Thành thôn An Bái	QĐ278	137		16,9
	Từ ông Thường - đầu nhà trẻ	QĐ647	52		6,4
	Từ bà Nhị đến Đền thôn Đồng Ngậu	QĐ647	69		8,5

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 4746 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**1.786,8**
1	**Xã Quỳnh Hoa**			**361,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**135,2**
	Bm 3,5m	***103***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***20,2***
	Đường từ đường đá huyện đến UBND xã	53		10,4
	Đường từ đê Trung ương đến nhà anh Hùng	50		9,8
	Bm 3,0m	***685***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***115,0***
	Đường từ đê Trung ương đến cống ông Lừng	78		13,1
	Đường từ đê Trung ương đến cống ông Thủy	40		6,7
	Đường từ đê Trung ương đến cống bà Đoái	66		11,[illegible]
	Đường từ đê Trung ương đến cống ông Tuấn	33		[illegible]
	Đường từ đường đá đến bãi rác	330		55,4
	Đường từ đường đá huyện đến cống bà Rã	138		23,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**139,2**
	Bm 2,5m	***1129***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***139,2***
	Đường từ đường đá đến nhà ông Thẹo	78		9,6
	Đường từ đường đá đến ngõ thôn đến ngõ ông Uyển	26		3,2
	Đường từ đường thôn đến ngõ ông Nhiệt	30		3,7
	Đường từ đường đá đến nhà ông Liễu	30		3,7
	Đường từ ngõ ông Thai đến ngõ ông Môn, ông Tùng	24		3,0
	Đường từ đường đá đến nhà ông Bản, ông Luyện	50		6,1
	Đường từ sau nhà ông Hoàn đến nhà ông Sỹ	26		3,2
	Đường từ nhà ông Dưỡng đến nhà ông Tấn	18		2,2
	Đường từ nhà ông Dưỡng đến nhà ông Phiệt	50		6,2
	Đường từ đường đá đến nhà ông Sồi	30		3,7
	Đường từ đường đá đến nhà ông Dũng	35		4,3
	Đường từ nhà anh Xuyền đến nhà bà Thân	23		2,8
	Đường từ đường đá huyện đến nhà ông Lô	28		3,4
	Đường từ nhà ông Mễ đến nhà ông Tề	46		5,7
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Huy	18		2,2
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Hợi	23		2,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Tòng	18		2,2
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Dậu	17		2,1
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Lợp	30		3,7
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Quán	35		4,3
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Lầm	33		4,1
	Đường từ đường thôn đến nhà ông Thêm	50		6,2
	Đường từ đường đá đến nhà ông Huế	47		5,8
	Đường từ đường thôn đến nhà bà Tầm	50		6,2
	Đường từ nhà ông Bản đến nhà anh Tuynh	16		2,0
	Đường từ đường xã đến nhà ông Xuyến	50		6,2
	ng t đ ng n ông Ngậy	33		4,0
	ng t ông ch n ông ch	62		7,6
	Đường từ cống ông Thủy đến nhà ông Trâm	70		8,6
	Đường từ nhà ông Văn đến nhà ông Cương	33		4,1
	Đường từ nhà ông Nhị đến nhà bà Hạt	17		2,1
	Đường từ cống ông Tuấn đến nhà ông Tam	34		4,2
*	**Công trình phụ trợ**			**86,9**
	Cải tạo nâng cấp sân vận động trung tâm xã			29,7
	Tường bao nhà văn hóa thôn Bồ Trang 1			4,2
	Tường bao nhà văn hóa thôn Bái Trang			5,1
	Sân trường, tường bờ gô trường mầm non			47,9
2	**Xã An Đồng**			**97,5**
*	**Công trình phụ trợ**			**97,5**
	Xây dựng nhà kho UBND xã			14,0
	Đổ bê tông sân trường Trung học cơ sở			83,5
3	**Xã An Ninh**			**926,5**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**4055**		**695,5**
	Từ vòng quanh Chùa đến Miếu	519	*Bm 3,5m; BT m200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên do 1 bên là kênh mương, 1 bên là sông trục xã*	89,0
	Đoạn từ đường ra Dăm đến đường trục Lương Cả thôn Dục Linh 2	1100		188,6
	Đoạn từ nhà văn hóa đi Mả Nghè thôn Năm Thành	400		68,6
	Đoạn từ cầu Kiến Quan đến sông Cổ Bồng thôn Kiến Quan	250		42,9
	Đoạn từ ngõ ông Hân đến sông Cô thôn An Ninh	500		85,7
	Từ trạm bơm Đồng Cao đi Rộc Gắm	300		51,5
	Từ ngõ ông Sự Gấm đi Lỗ Nội	220		37,7
	Từ cống Đồng Giữa đi Đá Bia	230		39,5
	Từ Cầu Đen đi Tam Đẳng	80		13,7
	Từ Cầu Đen đi bãi rác	163		28,0
	Từ đường 455 đi cống 45	293		50,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**12,9**
	Bm 3,0m	***25***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***3,7***
	Từ nhà ông Thách đến nhà ông Thái	25		3,7
	Bm 2,5m	***75***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***9,2***
	Từ nhà ông Doanh đến nhà ông Quý	14		1,7
	Từ nhà ông Thoán đến nhà ông Hành	61		7,5
*	**Đường giao thông trục xã**	**120**		**34,1**
	Từ Đài tưởng niệm đến ngõ ông Phóng	120	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	34,1
*	**Công trình phụ trợ**			**184,0**
	Sân thể thao xã			184,0
4	**Xã Quỳnh Giao**			**355,1**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1365**		**264,9**
	Từ cửa nhà ông Thâng đến ruộng ông Toan thôn Đồng Ngậu	238	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	46,2
	Từ cầu ông Sáng đến hết ao ông Toan thôn Đồng Ngậu	175		34,0
	Từ cửa ông Chi đến ruộng ông Thể thôn Đồng Ngậu	106		20,6
	Từ ao ông Lộc đến ruộng ông Hòa thôn Đồng Ngậu	165		32,0
	Từ ruộng nhà ông Hòa đến nghĩa trang thôn Đồng Ngậu	42		8,1
	Từ cửa nhà ông Khỏe đến nghĩa trang thôn Đồng Ngậu	108		21,0
	Thôn Bến Hiệp (từ trường mầm non đến gốc đa)	176		34,1
	Từ nhà ông Bình đến cầu bà Tho thôn An Hiệp	355		68,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**90,2**
	Bm 3,0m	***448***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***65,8***
	Từ đê đến nhà ông Thủy - ông Bình thôn Bến Hiệp	42		6,2
	Từ Đài tưởng niệm đến nhà ông Thọ thôn An Hiệp	58		8,5
	Từ nhà ông Lược, ông Hòa ra ngã 3 thôn An Hiệp	85		12,5
	Từ nhà ông Ngôn đến nhà ông Sớm thôn An Bái	209		30,7
	Từ nhà bà Mơ đến ông Lộc thôn Đồng Ngậu	54		7,9
	Bm 2,5m	***198***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***24,4***
	Từ đường trục thôn đến nhà bà Luyến thôn An Hiệp	21		2,6
	Từ nhà ông Chính đến nhà ông Sớm - ông Thành thôn An Bái	120		14,8
	Từ bà Nhị đến Đền thôn Đồng Ngậu	57		7,0
5	**Xã An Ấp**			**20,2**
*	**Công trình phụ trợ**			**20,2**
	Đổ bê tông sân thể dục trường Trung học cơ sở			20,2
6	**Xã Đông Hải**			**26,2**
*	**Công trình phụ trợ**			**26,2**
	Đổ bê tông sân Ủy ban nhân dân xã			26,2

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2166 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				**468,7**
1	**Xã Thái Thủy**				**332,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**332,2**
	Bm 3,5m	**QĐ 1222; QĐ 534**	***451***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***88,4***
	Từ QL 39 đến ông Chính		100		19,6
	Từ đường 65 đến bà Ngân		351		68,8
	Mở rộng		***4.872***		***243,8***
	Từ QL39 đến ông Bình (Bắc Đồng)		2.048		102,4
	Từ ông Tý đến ông Nhợi		175		8,8
	Từ nhà ông bà Vóc đến ông Thơi		375		18,8
	Từ QL 39 đến ông Tân		267		13,4
	Từ trục thôn đến ông Ngại		504		25,2
	Từ ông Bảy đến ông Thành		545		27,3
	Từ QL 39 đến cống ông Lánh		758		37,9
	Từ đường 65 đến trường Cấp I		200		10,0
2	**Xã Thụy Liên**	**QĐ 534; QĐ 1061; QĐ 970**			**136,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**102,1**
	Ông Đoàn đi ông Hiếu		521	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	102,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**34,4**
	Bm 2,5m		***280***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***34,4***
	Từ ông Tuynh đi ông Nam		100		12,3
	Từ ông Nam đi ông Hải		180		22,1

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 2746 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (2 xã)			**410,5**
1	**Xã Thái Thủy**			**332,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**231,5**
	Bm 3,5m	***1.181***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***231,5***
	Từ QL39 đến ông Bình (Bắc Đồng)	450		88,2
	Từ QL 39 đến ông Chính	50		9,8
	Từ QL 39 đến cống ông Lánh	505		99,0
	Từ đường 65 đến trường Cấp I	176		34,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**100,7**
	Bm 2,5m	**615**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**75,8**
	Từ ông Tý đến ông Nhợi	60		7,4
	Từ QL 39 đến ông Tân	60		7,4
	Từ trục thôn đến ông Ngại	120		14,8
	Từ trục thôn đến ông Bồng	70		8,6
	Từ trục thôn đến ông Năm	50		6,2
	Từ trục thôn đến từ đường họ Cao Trung	30		3,7
	Từ đường 65 đến ông Mích	52		6,4
	Từ đường 65 đến ông Cầm	45		5,6
	Từ trục thôn đến bà Băng	58		7,1
	Từ ông Nhuần - bà Nhinh	70		8,6
	Mở rộng	**498**		**24,9**
	Từ ông Bảy đến ông Thành	408		20,4
	Từ trục thôn - ông Khiêm	90		4,5
2	**Xã Thụy Liên**			**78,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**14,7**
	Từ cầu ông Trình đi bãi rác (còn thiếu)	75	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	14,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**63,6**
	Bm 2,5m	***488***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63,6***
	Từ đường xã đến ông Tấn	95		11,7
	Từ đường xã đến ông Bệu	26		3,2
	Từ đường xã đến ông Trà	33		4,1
	Từ đường xã đi ra đồng	129		15,8
	Từ đường xã đến ông Thiệu	56		6,9
	Từ đường xã đến ông Vạn	26		3,8
	Từ ông Du đến bà Liên	123		18,1

Phụ lục 5A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2746 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**394,6**
1	**Xã Đông Kinh**				**121,0**
*	**Công trình phụ trợ**				**121,0**
	Các hạng mục phụ trợ trường Mầm non	QĐ 2201			121,0
2	**Xã Đông Á**				**88,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**88,2**
	Từ Trường tiểu học - gốc bàng, thôn Trưng Trắc B	QĐ 1871	600	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	88,2
3	**Xã Phong Châu**				**141,0**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**141,0**
	Bm 3,0m		***812***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***119,3***
	Từ ông Nghinh - ông Vôn	QĐ 1871	540		79,4
	Từ trục xã - ông Hoài	QĐ 1871	235		34,5
	Từ trục thôn - ông Thiều	QĐ 1871	37		5,4
	Bm 2,5m		***176***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***21,7***
	Từ ông Đương - ông Nghĩ	QĐ 2570	106		13,0
	Kéo dài đường ông Thấu	QĐ 1871	50		6,2
	Kéo dài tuyến ngõ ông Xứng	QĐ 2570	20		2,5
4	**Xã Hồng Việt**				**44,4**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**				**44,4**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Đông	QĐ 2189	70	*B<0,9m*	9,2
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Bá Thôn	QĐ 2189	230	*B>=0,9m*	35,2

Phụ lục 5B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2746 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (06 xã)			**731,8**
1	**Xã Đông Kinh**			**69,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**63,0**
	Đường trục xã khu trung tâm	150	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	29,4
	Đường khu trung tâm xã dành cho học sinh	200	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	33,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**6,8**
	Đường nhánh cấp 1 trục thôn	55	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	6,8
2	**Xã Đông Á**			**50,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**50,8**
	Bm 3,0m	***280***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***41,2***
	Đường trục thôn Phú Bắc	180		26,5
	Đường trục thôn Phú Xuân	100		14,7
	Bm 2,5m	***78***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***9,6***
	Đường Tiến Lăng	78		9,6
3	**Xã Phong Châu**			**379,9**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**902**		**175,0**
	Từ ông Mạnh- nghĩa trang số 2	902	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	175,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**161,9**
	Bm 3,5m	***826***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***161,9***
	Từ ông Nghinh - ông Vôn	536		105,1
	Từ trục xã - ông Hoài	224		43,9
	Từ trục xã - ông Tộ	66		12,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**43,0**
	Bm 3,0m	***41***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***6,0***
	Từ trục thôn - ông Thiều	41		6,0
	Bm 2,5m	***301***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***37,0***
	Từ ông Đương - ông Nghĩ	149		18,3
	Từ bờ ao hồ - ông Nguyên, bà Nhâm	152		18,7
4	**Xã Hồng Việt**			**45,2**
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Đông	66	***B<0,9m***	8,6
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Bá thôn	239	***B>=0,9m***	36,6
5	**Xã Mê Linh**			**131,3**
*	**Đường giao thông nội đồng**	1 227		**44,0**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường V11 nối dài, thôn Hậu	78	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	15,1
	Nối dài từ ông Hùng- bờ La	149		28,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**142**		**18,6**
	Từ ông Cầu- ông Khắc	142	*B<0,9m*	18,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**68,7**
	Bm 2,5m	***558***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***68,7***
	Từ trục thôn-đến An Thái	180		22,1
	Từ trục thôn- ông Hảo	70		8,6
	Từ trục thôn-ông Thê	35		4,3
	Từ trục thôn-ông Thấn	50		6,2
	Từ trục thôn-ông Phận	25		3,1
	Từ trục thôn-ông Mô	25		3,1
	Từ trục thôn-ông Mỳ	53		6,5
	Từ trục thôn-ông Nhân	26		3,2
	Từ trục thôn-ông Vĩnh	39		4,8
	Từ trục thôn- ông Hùng	55		6,8
6	**Xã Đông Huy**			**54,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**54,8**
	Bm 3,5m	***280***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***54,8***
	Từ đường liên xã - khu xử lý rác thải tập trung	190		37,2
	Từ đường liên xã - HTXDVNN	90		17,6

Phụ lục 6:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**995,8**
1	**Xã Phương Công**			**111,5**
*	**Công trình phụ trợ**			**111,5**
	Cải tạo, nâng cấp sân trường Mầm non			36,5
	Cải tạo, nâng cấp sân trụ sở Ủy ban nhân dân xã			59,0
	Mở rộng, xây rãnh thoát nước trường Tiểu học			16,0
2	**Xã Tây Ninh**			**761,4**
*	**Đường giao thông trục xã**	**3.070**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**761,4**
	Từ cầu bà Hướng xuống nhà bà Lê Bình	907		224,8
	Từ đường 221C lên cửa ông Hưng Hà	1.303		323,1
	Từ nhà văn hóa thôn Lạc Thành Bắc ra nhà văn hóa thôn Đại Hữu	861		213,5
3	**Xã Nam Thanh**			**7,4**
*	**Công trình phụ trợ**			**7,4**
	Sân nhà văn hóa thôn Việt Thắng			7,4
4	**Xã Đông Quý**			**87,6**
*	**Công trình phụ trợ**			**87,6**
	Đường vào trường Mầm non			7,6
	Dậy phía Tây trường Tiểu học			2,6
	Đường vào trường Trung học cơ sở			16,4
	Đường vào bãi rác tập trung xã			61,0
5	**Xã Nam Hà**			**27,9**
*	**Công trình phụ trợ**			**27,9**
	Sân trường Tiểu học			27,9

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
18/11/2014 16:31:11